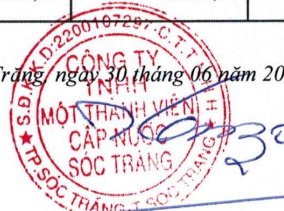


BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

(Kèm theo Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2014		So sánh %
			Kế hoạch	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2014	
1	2	3	4	5	6
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	87.000,00	46.565,40	54%
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	58.400,00	31.599,40	54%
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	5.100	3.111	61%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	4.500	3.439	76%
II	ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG:				
1	Lao động kế hoạch	Người	246		
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		244	
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/th			
4	Mức lương bình quân kế hoạch	1.000đ/th	6.959,35		
5	Mức lương bình quân thực hiện	1.000đ/th		5.663,57	
6	Năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đ/năm	116,26	61,34	53%
7	Phân chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng			
9	Quỹ lương kế hoạch	Tr.đồng	20.544		40%
10	Quỹ lương thực hiện	Tr.đồng		8.291,47	
11	Quỹ thưởng, phúc lợi trực tiếp phân phối cho người lao động	Tr.đồng	3.761,55		
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	8.233,58	5.663,57	

Sóc Trăng ngày 30 tháng 06 năm 2014



Người lập biểu

Võ Thị Phương Diệu

Chủ tịch công ty

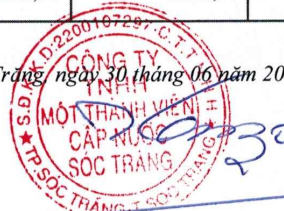
Đặng Văn Ngộ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

(Kèm theo Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2014		So sánh %
			Kế hoạch	Thực hiện 06 tháng đầu năm 2014	
1	2	3	4	5	6
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	87.000,00	46.565,40	54%
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	58.400,00	31.599,40	54%
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	5.100	3.111	61%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	4.500	3.439	76%
II	ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG:				
1	Lao động kế hoạch	Người	246		
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		244	
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/th			
4	Mức lương bình quân kế hoạch	1.000đ/th	6.959,35		
5	Mức lương bình quân thực hiện	1.000đ/th		5.663,57	
6	Năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đ/năm	116,26	61,34	53%
7	Phân chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng			
9	Quỹ lương kế hoạch	Tr.đồng	20.544		40%
10	Quỹ lương thực hiện	Tr.đồng		8.291,47	
11	Quỹ thưởng, phúc lợi trực tiếp phân phối cho người lao động	Tr.đồng	3.761,55		
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	8.233,58	5.663,57	

Sóc Trăng ngày 30 tháng 06 năm 2014



Người lập biểu

Võ Thị Phương Diệu

Chủ tịch công ty

Đặng Văn Ngộ